TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LONG PHÚ
TỈNH SÓC TRĂNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 08/2020/DS-ST.
Ngày: 26/5/2020.
V/v Tranh chấp hợp đồng mua bán vật tư nông nghiệp

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LONG PHÚ, TỈNH SÓC TRĂNG

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Tăng Triều Vũ Hà

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Quyết Chiến.
2. Ông Thạch Thanh Tâm.

Thư ký phiên tòa: Ông Lê Hoàng Bảo – Thư ký Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Sóc Trăng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện L, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Chí Điều -Kiểm sát viên.

Trong các ngày 22 và 26 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Sóc Trăng mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 33/2019/TLST–DS, ngày 22/4/2019, về "*Tranh chấp hợp đồng mua bán vật tư nông nghiệp"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 51/2020/QĐXXST-DS, ngày 29 tháng 4 năm 2020, giữa các đương sự:

1/N đơn: Công ty trách nhiệm hữu hạn A.

Địa chỉ: Số 101 P, phường T, quận N, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện theo pháp luật: ông Đoàn Tấn Q, sinh năm: 1965; Chức danh: Tổng giám đốc; Địa chỉ:264 B, phường 13, Quận 6, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: ông Nguyễn Tấn Lc, sinh năm 1982 (Theo văn bản ủy quyền ngày 06/3/2019). (Có mặt)

Địa chỉ: Số 93 đường Nguyễn Văn T, Phường Đ, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

2/ Bị đơn: Ông Đào V (Có mặt)

Địa chỉ: Số 73, ấp K, thị trấn L, huyện L, tỉnh SócTrăng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Triệu Du N, Luật sư do Trung Tâm Trợ Giúp Pháp Lý Nhà nước tỉnh Sóc Trăng cử.

3/ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1/Ông Thạch H (Vắng mặt)

3.2/Bà Đào Thị S (Có mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp K, thị trấn L, huyện L, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Thạch H: Bà Đào Thị S; sinh năm 1970 (Theo văn bản ủy quyền ngày 17/7/2019).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà S: Luật sư Phan Chúc G, Luật sư do Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Sóc Trăng cử.

3.3/Ông Nguyễn Thanh S; sinh năm: 1992.(Có mặt)

Địa chỉ: 251, tổ 6, ấp T, xã T, thị xã T, tỉnh An Giang.

4/ Người làm chứng: Bà Đoàn Thị Đ (Vắng mặt)

Địa chỉ: 203 ấp N, xã Đ, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 29 tháng 11 năm 2018 và các tài liệu khác có trong hồ sơ, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của N đơn trình bày:

Theo cH trình đầu tư vật tư nông nghiệp cho nông dân, Công ty trách nhiệm hữu hạn A (Công ty A) đầu tư cho ông Đào V (ông V) một lượng vật tư nông nghiệp (phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, lúa giống) để ông V sản xuất nông sản. Quá trình thực hiện cH trình Công ty A đã giao cho ông Đào V đủ số lượng hàng theo đặt hàng, tuy nhiên đến cuối vụ thì ông Đào V không thanh toán lại số tiền công ty đã đầu tư cho ông Đào V. Tính đến ngày 28/10/2015 ông Đào V còn nợ Công ty A số tiền 70.136.000 đồng (Bảy mươi triệu một trăm ba mươi sáu nghìn đồng), ông V cam kết trả số tiền này chậm nhất là ngày 28/11/2015. Cho đến nay mặc dù đã nhiều lần nhắc nhở nhưng ông Đào V vẫn không hoàn trả lại số tiền còn nợ cho Công ty A. Nay Công ty trách nhiệm hữu hạn A yêu cầu Tòa án huyện L giải quyết: Yêu cầu Tòa án buộc ông Đào V phải thanh toán cho Công ty A số tiền gốc là 70.136.000 đồng (Bảy mươi triệu một trăm ba mươi sáu nghìn đồng) và tiền lãi chậm thanh toán tính từ ngày 28/11/2015 theo lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam là 9,0% năm cho đến ngày Tòa án đưa ra xét xử vụ án.

Cùng với việc nộp đơn khởi kiện phía nguyên đơn còn đưa ra chứng cứ: 02 bản cam kết cùng ngày 28/10/2015 của ông Thạch H về khoản nợ 55.460.000 đồng và của ông Đào V về khoản nợ 70.136.000 đồng đối với Công ty A.

Tại Văn bản trình bày ý kiến (V/v Trả lời thông báo thụ lý vụ án) ngày 08 tháng 5 năm 2019 và các tài liệu khác có trong hồ sơ, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm hôm nay, bị đơn ông Đào V trình bày: Ông thừa nhận giữa Công ty A với ông có quan hệ mua bán vật tư nông nghiệp. Trong năm 2015 công ty A có đầu tư cho ông một lượng vật tư nông nghiệp để sản xuất nông sản. Tuy nhiên, sau khi nhận vật tư thì ông đã chuyển giao lại cho chị là bà Đào Thị S và anh rể Thạch H; Địa chỉ: 72 Ấp K, thị trấn L, huyện L, tỉnh Sóc Trăng. Đến cuối năm 2015, người đại diện của Công ty A đã đến gặp ông V và ông H, bà S thỏa thuận đi đến thống nhất ông V không còn nợ Công ty A nữa, mà ông H bà S sẽ là người nợ vật tư Công ty A với số tiền là 70.136.000 đồng. Việc thỏa thuận này có lập biên bản do công ty A đang giữ và từ đó đến nay phía công ty A cũng không yêu cầu ông thanh toán bất kỳ khoản nào. Do đó đối với yêu cầu khởi kiện của N đơn ông V không đồng ý.

Tại biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải ngày 18/7/2019, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Đào Thị S

trình bày: Năm 2015, vợ chồng bà Đào Thị S và ông Thạch H có mua vật tư nông nghiệp của ông Đào V, nguồn gốc của số vật tư này là do ông V mua từ công ty TNHH A. Sau đó khoảng cuối năm 2015 thì công ty A có cho người đại diện công ty đến gặp ông V, bà S và ông H đi đến thỏa thuận: ông H và bà S sẽ là người chịu trách nhiệm trả số tiền vật tư nông nghiệp mà ông V còn nợ là 70.136.000 đồng. Việc thỏa thuận có làm giấy tờ nhưng do phía công ty A nắm giữ. Kể từ thời Đ thỏa thuận đó đến nay thì bà S và ông H đã trả được 23.200.000 đồng. Số tiền này bà S và ông H thanh toán cho nhân viên công ty A là bà Đoàn Thị Đ; địa chỉ: 203 ấp N, xã Đ, huyện C, tỉnh Sóc Trăng và ông Nguyễn Thanh S; Địa chỉ: 251, tổ 6, ấp T, xã T, thị xã T, tỉnh An Giang. Phía bà S đã cung cấp các biên nhận nhận tiền do bà Đ và ông S ký nhận cho Tòa án.

Đối với yêu cầu khởi kiện của N đơn, thì phía bà S và ông H yêu cầu công ty A khấu trừ đi khoản tiền mà ông H và bà S đã trả thay cho ông V là 23.200.000 đồng. Hiện xác định phía ông H và bà S chỉ còn thiếu khoản nợ của ông V đối với công ty A là 46.936.000 đồng. Đối với khoản nợ này bà S và ông H sẽ đứng ra trả nợ thay cho ông V.

Tại phiên tòa sơ thẩm đại diện ủy quyền của N đơn ông Nguyễn Tấn Lực trình bày: Giữa Công ty A với vợ chồng ông H, bà S và ông V không có xác lập bất kỳ thỏa thuận nào chuyển giao nghĩa vụ trả nợ nào như vợ chồng ông H, bà S và ông V đã khai. Do đó, ông H bà S khai đã trả thay cho ông Đào V một phần nợ trong khoản tiền mà ông V còn thiếu công ty là không đúng. Về việc phía Công ty A có thu của ông H 40.600.000 đồng đây là khoản tiền nợ mua bán vật tư nông nghiệp riêng của ông H đối với Công ty A không có liên quan gì đến khoản nợ của ông Đào V mà phía Công ty A đang yêu cầu ông Đào V thanh toán.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 30/3/2018, biên bản đối chất ngày 09/7/2018 và tại phiên tòa sơ thẩm người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thanh S trình bày: Ông hoàn toàn thống nhất với lời trình bày của ông Lực nêu trên. Ông chưa bao giờ đại diện cho Công ty A thỏa thuận chuyển giao nghĩa vụ trả nợ như ông V và vợ chồng ông H bà S đã khai.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 21/11/2019 bà Đoàn Thị Đ trình bày: Tôi xác định tôi có nhận tiền của bà Đào Thị S và ông Thạch H nhiều lần với số tiền 40.600.000 đồng, số tiền này do ông H nợ công ty A về vật tư nông nghiệp. Vào khoảng năm 2013 tôi là cộng tác viên của công ty A để hưởng hoa hồng, tôi có giới thiệu cho ông Thạch H và bà Đào Thị Thu H, ông Đào V mua vật tư nông nghiệp của công ty A. Khoản tiền tôi nhận 40.600.000 đồng là tiền của ông H nợ công ty và khi trả tiền thì ông H cũng không nói việc trả thay cho ông V hay bà H mà tôi thu là nợ của ông H với công ty. Các lần thu tiền tôi đều giao lại cho ông Nguyễn Thanh S, ngoài ra tôi không biết việc thỏa thuận trả nợ giữa công ty A, ông V, bà H.

Tại phiên tòa hôm nay, vị đại diên Viện Kiểm Sát phát biểu ý kiến trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến trước khi Hội đồng xét xử tiến hành nghị án, những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự về trình tự, thủ tục tố tụng. Đối với những người tham

gia tố tụng thì trước và tại phiên tòa hôm nay các đương sự chấp hành đúng quy định của pháp luật, tham gia tố tụng theo triệu tập của tòa án. Tại phiên tòa sơ thẩm Hội đồng xét xử, thư ký thực hiện đúng trình tự thủ tục tại phiên tòa. Về nội dung, Vị đại diện Viện kiểm sát nêu quan Đ đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của N đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Tại phiên tòa hôm nay, N đơn không rút đơn khởi kiện các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng*: Người làm chứng bà Đoàn Thị Đ đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào khoản 2 Điều 229, khoản 3 Điều 228, khoản 3 Điều 235 BLTTDS, HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt bà Đ.

[2] *Xét yêu cầu khởi kiện của Công ty A yêu cầu tòa án buộc ông Đào V trả cho Công ty A là 70.136.000 đồng vốn và tiền lãi chậm thanh toán tính từ ngày 28/10/2015 theo lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam là 9,0% năm cho đến ngày Tòa án đưa ra xét xử vụ án*:

Nhận thấy, N đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn hoàn trả vốn gốc 70.136.000 đồng. N đơn có cung cấp chứng chứng cứ là bản cam kết ngày 28/10/2015. Nội dung cam kết: " Tôi là Đào V có nợ công ty A với số tiền 70.136.000 đồng..". Tại phiên tòa, bị đơn cũng thừa nhận có nợ Công ty A là 70.136.000 đồng theo bản cam kết ngày 28/10/2015 như đã nêu trên. Căn cứ vào khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự, đây là tình tiết không phải chứng minh, cho nên có cơ sở kết luận ông Đào V còn thiếu Công ty A số tiền vật tư nông nghiệp là 70.136.000 đồng là đúng sự thật, N đơn khởi kiện là có căn cứ.

Đối với ý kiến của ông V, ông H, bà S cho rằng giữa họ và phía Công ty A mà người đại diện là bà Đ và ông S có thỏa thuận chuyển giao nghĩa vụ trả nợ từ ông V sang ông H và bà S. Thực tế ông H, bà S đã trả thay cho ông V một phần trong tổng số tiền đã chuyển trả cho Công ty A là 40.600.000 đồng.

Xét thấy, Đại diện phía Công ty A không thừa nhận có sự thỏa thuận này. Người làm chứng là bà Đ, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông S cũng không thừa nhận là đã đại diện cho Công ty A thực hiện thỏa thuận như ông V, ông H, bà S đã khai. Về khoản tiền 40.600.000 đồng phía Công ty A cho rằng đây là số tiền mà ông H, bà S thanh toán cho Công ty A theo bản cam kết trả nợ số tiền 55.460.000 đồng ngày 28/10/2015, phía ông H, bà S cũng thừa nhận có thiếu công ty A số tiền này. Tại phiên tòa bà S có cung cấp các chứng từ nhận tiền thông qua các cộng tác viên của Công ty A, nhưng trong các biên nhận này không có ghi nhận việc chuyển giao nghĩa vụ trả nợ thay cho ông V. Ngoài ra, ông V, ông H, bà S không đưa ra được chứng cứ nào khác để chứng minh cho lời trình bày của họ là có căn cứ. Do đó, ý kiến trình bày và yêu cầu của ông V, ông H, bà S không có cơ sở. Công ty A yêu cầu Tòa án buộc ông Đào V trả khoản tiền vốn 70.136.000 đồng là có căn cứ, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] *Về Lãi suất:* Theo quy định tại Điều 5 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao: "*Hợp đồng vay không có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì theo yêu cầu của bên cho vay, Tòa án xác định bên vay phải trả tiền lãi trên nợ gốc quá hạn theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 trên số tiền chậm trả tại thời Đ trả nợ tương ứng với thời gian chậm trả nợ gốc, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc luật có quy định khác*". Tại phiên tòa N đơn yêu cầu tính lãi theo lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam là 9,0% năm, mức lãi suất này được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Tại Bản cam kết ngày 28/10/2015 (Bút lục số : 50) ông Đào V cam kết trong thời hạn từ ngày 28/10/2015 đến ngày 28/11/2015 sẽ hoàn trả cho Công ty A số tiền 70.136.000 đồng. Nhưng đến nay ông Đào V vẫn chưa thanh toán cho Công ty khoản tiền nợ nêu trên. Cho nên, Công ty A yêu cầu ông ông V trả lãi trên phần vốn gốc là có cơ sở.

Tuy nhiên theo cam kết trả nợ của ông V thì hạn cuối ông sẽ trả khoản tiền vốn là ngày 28/11/2015. Theo quy định tại khoản 2 Điều 144 BLDS 2015 " *Khi thời hạn được xác định bằng ngày, tuần, tháng, năm thì ngày đầu tiên của thời hạn không được tính mà tính từ ngày tiếp theo liền kề ngày được xác định*."

Do đó, về thời gian yêu cầu tính lãi Công ty A yêu cầu tính từ ngày 28/11/2015 là chưa phù hợp, cần phải tính từ ngày 29/11/2015. Ngoài ra, căn cứ vào Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thì mức lãi suất cơ bản là 9,0%/năm tương ứng bằng 0,75%/tháng. Phần lãi của khoản tiền chậm trả 70.136.000 đồng từ khi phát sinh nghĩa vụ thanh toán theo cam kết (29/11/2015) cho đến ngày xét xử sơ thẩm (26/5/2020) là: 70.136.000 đồng x 04 năm 05 tháng 26 ngày x 0,75% = 28.334.944 đồng.

Như vậy, ông Đào V có trách nhiệm hoàn trả cho Công ty A số tiền vốn gốc đã vay 70.136.000 đồng và tiền lãi là 28.334.944 đồng tổng cộng là 98.470.944 đồng.

[4] *Về án phí dân sự sơ thẩm*: Do yêu cầu của phía Công ty A được chấp nhận, nên ông Đào V phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Nhưng ông V là người dân tộc thiểu số, sống ở vùng kinh tế đặc biệt khó khăn và có đơn xin miễn, giảm án phí.

Xét đơn xin miễn án phí do ông V lập ngày 18/7/2019, căn cứ vào Điều 12, Điều 14, Điều 15 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Quy định về mức thu miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, Hội đồng xét xử chấp nhận cho ông V được miễn nộp tiền án phí.

Từ những nhận định như trên ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Đào V, ông Thạch H và bà Đào Thị S cho rằng có sự thỏa thuận chuyển giao nghĩa vụ trả nợ từ ông V sang ông H, bà S là không có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận.

Quan Đ của vị đại diện Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án tại phiên tòa là có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào**:** khoản 3 Điều 26, Đ a khoản 1 Điều 35, Đ a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 290, 305 Bộ luật dân sự năm 2005;

Căn cứ vào Điều 12, Điều 14, Điều 15 và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Quốc hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí tòa án; Điều 26 luật thi hành án dân sự.

*** Tuyên xử:**

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH A.

Buộc ông Đào V có trách nhiệm hoàn trả cho Công ty A số tiền 70.136.000 (bảy mươi triệu, một trăm ba mươi sáu nghìn) đồng tiền vốn và 28.334.944 (Hai mươi tám triệu ba trăm ba mươi bốn ngàn chín trăm bốn mươi bốn đồng tiền lãi), tổng cộng là 98.470.944 đồng (Chín mươi tám triệu,bốn trăm bảy mươi ngàn, chín trăm bốn mươi bốn ngàn) đồng.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật và kể từ ngày Công ty TNHH A có đơn yêu cầu thi hành án, ông Đào V còn phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền chưa thanh toán theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chưa thanh toán.

2. Về án phí sơ thẩm: 4.923.547 đồng. ông Đào V không phải chịu.

Công ty TNHH A không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho Công ty TNHH A số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp 2.315.000 (Hai triệu ba trăm mười lăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0007008 ngày 28 tháng 02 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Sóc Trăng.

3. Về quyền kháng cáo bản án: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận hoặc niêm yết bản án để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND huyện L;
- Các đương sự.
- Lưu hồ sơ vụ án.
- TAND tỉnh Sóc Trăng

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Tăng Triều Vũ Hà